

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	65,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.3%	4.3%	10.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	25.48 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

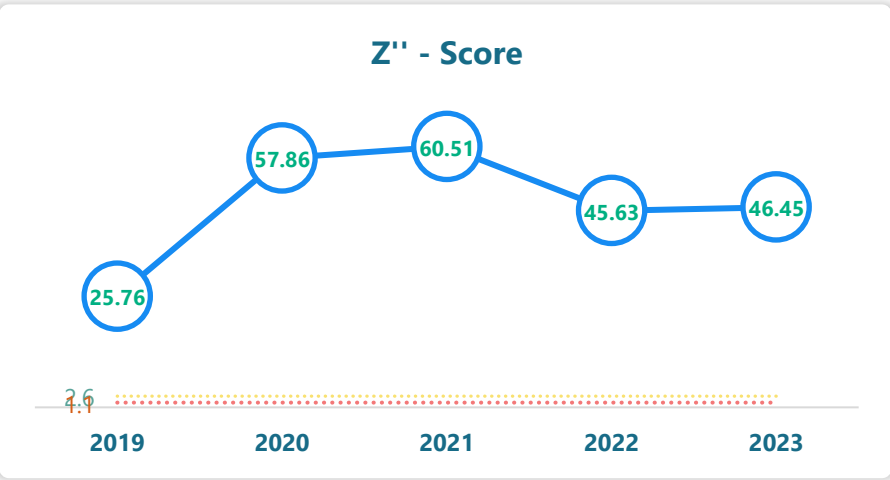
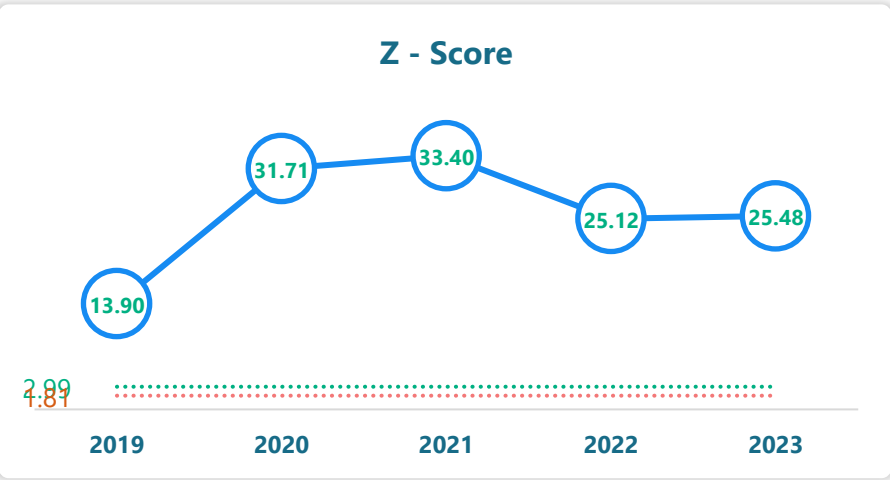
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	46.45 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2023 105 tỷ VNĐ	YoY ▼ 8.00 ▼ 7.0%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 58.0 tỷ VNĐ	YoY ▼ 4.00 ▼ 6.4%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2023 49.7%	+/- YoY ▼ 2.3%
-----	---------------	-------------------

ROA	2023 43.4%	+/- YoY ▼ 2.9%
-----	---------------	-------------------



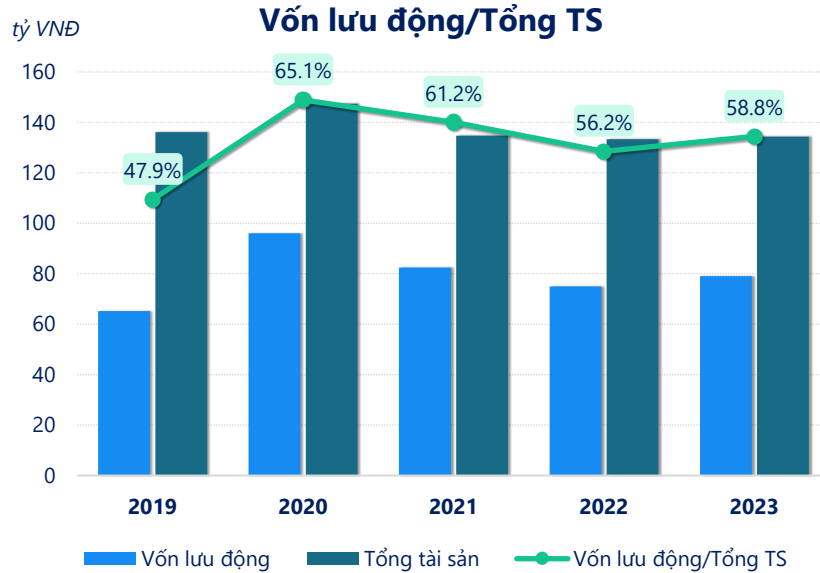
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRL** năm **2023** đạt **25.48**, **cao hơn** so với năm 2022 (25.12). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRL** năm **2023** đạt **46.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DRL** ghi nhận doanh thu thuần **105.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.03** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.05%** và **giảm 6.36%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **49.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

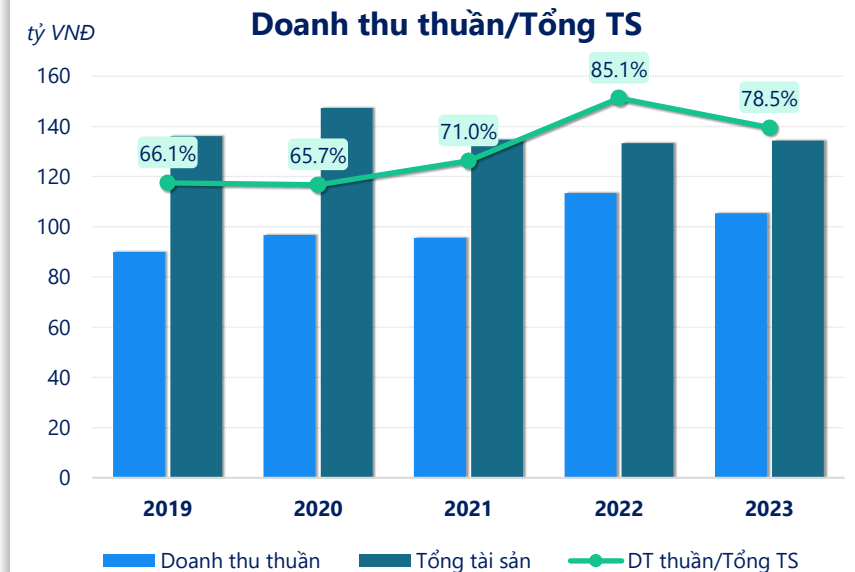
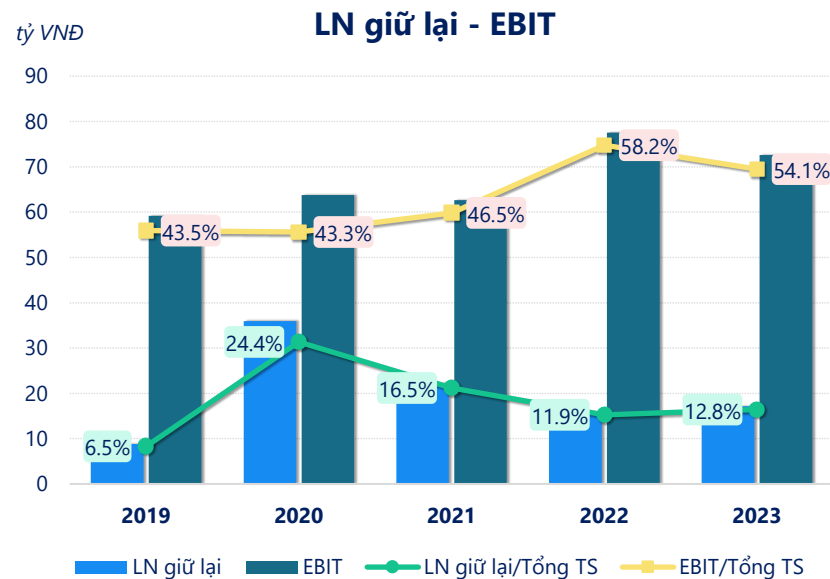
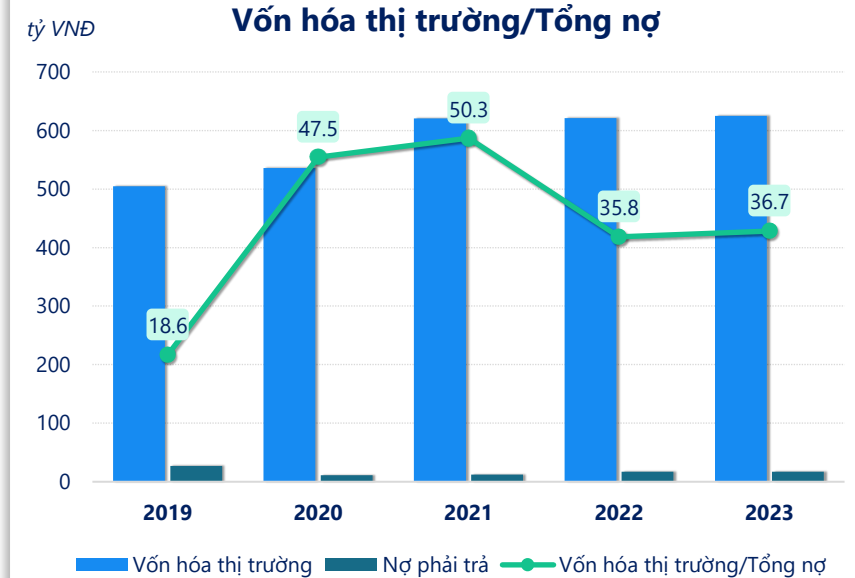
CTCP Thủy điện - Điện lực 3 (HSX: DRL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 36.71, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	134	133	0.8%
Tài sản ngắn hạn	96.1	92.3	4.1%
Tiền và tương đương tiền	2.29	11.3	-79.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.2	65.0	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	28.5	15.1	89.2%
Hàng tồn kho	0.86	0.76	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.22	-3.3%
Tài sản dài hạn	38.3	41.0	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.2	39.5	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.14	1.50	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.0	17.3	-1.7%
Nợ ngắn hạn	17.0	17.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.05	-77.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	116	1.2%
Vốn chủ sở hữu	117	116	1.2%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	90.0	96.8	95.6	113	105
Giá vốn hàng bán	28.3	30.1	30.4	33.8	31.5
Lợi nhuận gộp	61.6	66.7	65.2	79.6	74.0
Doanh thu HĐTC	3.50	3.17	3.19	3.98	5.34
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.93	6.12	5.75	6.28	6.68
LN thuần từ HĐKD	59.2	63.7	62.7	77.3	72.6
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	0.21	0
LN trước thuế	59.2	63.7	62.7	77.5	72.6
Lợi nhuận sau thuế	55.7	59.0	56.0	62.0	58.0
LNST của CĐ cty mẹ	55.7	59.0	56.0	62.0	58.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.8	55.1	53.4	63.2	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	-4.90	-43.8	1.24	4.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.3	-47.5	-66.3	-64.3	-53.2
Tiền đầu kỳ	75.4	65.1	67.9	11.2	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	-10.2	2.74	-56.7	0.09	-8.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.1	67.9	11.2	11.3	2.29